VNU Journal of Science: Legal Studies, Vol. 39, No. 3 (2023) 1-9

VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/LS

Original Article

Legislative Values in the Le Dynasty's Criminal Code

Nguyen Minh Tuan*

VNU University of Law, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 28 March 2023
Revised 18 May 2023; Accepted 15 September 2023

Abstract: The Criminal Code of the Le dynasty is one of the typical legal cultural heritages of Vietnam. Many progressive values can be found in this Code to be inherited. In this article, the author points out the technical and content innovations of this Code in comparison with the Codes of Ly-Tran dynasties or Chinese law. Then, at the conclusion part, the author suggests some learned lessons relating to the values of this Code for the legislation in Vietnam today to continue to inherit.

Keywords: Criminal Code of Le dynasty, creativity, values, legislative technique, legislative content.

* Corresponding author.
E-mail address: tuannm@vnu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4551

Những giá trị về lập pháp của Quốc triều Hình luật thời Lê

Nguyễn Minh Tuấn*

Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 28 tháng 3 năm 2023
Chỉnh sửa ngày 18 tháng 5 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 9 năm 2023

Tóm tắt: Quốc triều hình luật thời Lê là một trong những di sản văn hóa pháp lý tiêu biểu của Việt Nam. Có thể tìm thấy ở Bộ luật này rất nhiều những giá trị cần kế thừa. Trong bài viết này, các tác giả chỉ ra những giá trị về kỹ thuật và nội dung lập pháp của Bộ luật này trong sự so sánh với Bộ luật trước đó thời Lý, Trần hoặc luật lệ của Trung Hoa. Từ đó, ở phần kết luận, tác giả đưa ra một số bài học kinh nghiệm tiếp tục kế thừa về những giá trị của Bộ luật này đối với hoạt động lập pháp ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quốc triều Hình luật thời Lê, tính sáng tạo, giá trị, kỹ thuật lập pháp, nội dung lập pháp.

1. Mở đầu

Một trong những di sản văn hóa pháp lý tiêu biểu của Việt Nam là Bộ Quốc triều Hình luật thời Lê. Bộ luật này được công bố lần đầu dưới thời vua Lê Thánh Tông (niên hiệu là Hồng Đức), sau đó tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trong suốt triều Hậu Lê. Trong Bộ luật này, có rất nhiều những giá trị về phương diện lập pháp cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và kế thừa. Không chỉ những giá trị về kỹ thuật lập pháp mà cả những giá trị về nội dung lập pháp của Bộ luật này cũng cần thiết phải được làm sáng tỏ và kế thừa. Trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích, làm rõ tính sáng tạo và giá trị của Bộ luật này về phương diện lập pháp, những điểm chưa có hoặc thể hiện một cách mờ nhạt ở những Bộ luật trước đó thời Lý, Trần hoặc luật lệ của Trung Hoa. Từ những giá trị này, tác giả gợi mở một số bài học kinh nghiệm tiếp tục kế thừa những giá trị của Bộ luật này đối với hoạt động lập pháp ở Việt Nam hiện nay.

2. Vài nét về Bộ Quốc triều Hình luật thời Lê - một di sản lập pháp tiêu biểu

Quốc triều Hình luật thời Lê là bộ luật còn lưu giữ được đầy đủ cho tới ngày nay. Bộ luật này gồm 13 chương, 6 quyển, với tổng số 722 điều. Bộ luật này thường được quen gọi là Bộ luật Hồng Đức. Tuy nhiên cách gọi này về mặt khoa học không chính xác, cần phải gọi đúng tên gọi Quốc triều Hình luật thời Lê, bởi lẽ về mặt thời gian, đây là Bộ luật được ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong suốt triều Hậu Lê. Đây không chỉ là thành quả lập pháp thời Lê Thánh Tông mà nó được sinh ra trên cơ sở kế thừa nhiều thành tựu lập pháp của các triều đại trước, của Trung Quốc và của các vị vua triều Hậu Lê.

Lý do xây dựng Bộ Quốc triều Hình luật thời Lê là nhằm bảo vệ, củng cố quốc gia và quản lý xã hội hiệu quả.

Về phương pháp xây dựng, Bộ luật này là sản phẩn lập pháp của cả một quá trình lâu dài triều Hậu Lê, đặc biệt là sự đóng góp to lớn của vua

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: tuannm@vnu.edu.vn
https://doi.org/10.25073/2588-11 67/vnuls.4551

Lê Thánh Tông. Bộ luật này có sự tiếp thu một cách chọn lọc pháp luật Trung Hoa. Về nội dung, Bộ luật được xây dựng trên cơ sở tư tưởng Nho giáo kết hợp với tư tưởng chính trị - đạo đức nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam.

Mặc dù tham khảo pháp luật Trung Hoa nhưng Quốc triều Hình luật thời Lê có nhiều điểm mới. Gần 2/3 tổng số các điều luật là có riêng trong Quốc triều Hình luật thời Lê. Điều này cho thấy Bộ luật đã thể hiện sự sáng tạo phù hợp với bối cảnh xã hội Đại Việt thời đó.

Bố cục các chương điều của Bộ luật này gồm có: Chương Danh lệ gồm 49 điều, quy định những vấn đề cơ bản của Bộ luật, chi phối nội dung tất cả các Chương khác ví dụ như ngũ hình, thập ác, bát nghị,... Chương Vệ cấm (canh giữ bảo vệ) gồm 47 điều, quy định về việc bảo vệ cung cấm, kinh thành và những tội về cấm vệ; Chương Vi chế (làm trái pháp luật) gồm 144 điều quy định tội phạm về chức vụ; Chương Quân chính gồm 43 điều, quy định sự trừng phạt những hành vi sai trái của tướng sĩ, những tội về quân sự; Chương Hộ hôn có 58 điều quy định về hộ tịch, hôn nhân gia đình; Chương Điền sản gồm 32 điều quy định về ruộng đất; Chương Thông gian gồm 10 điều quy định về tội phạm tình dục; Chương Đạo tặc gồm 54 điều quy định về những tội trộm cướp, giết người; Chương Đấu tụng gồm 50 điều quy định về tội đánh nhau và các tội vu cáo, lăng mạ; Chương Trá ngụy gồm 38 điều quy định tội về giả mạo, lừa dối; Chương Tạp luật gồm có 92 điều quy định những tội mà không được xếp vào những Chương trước đó; Chương Bộ vong gồm có 13 điều, quy định về việc bắt tội phạm chạy trốn và các tội thuộc lĩnh vực này; Chương Đoán ngục gồm có 65 điều quy định về việc xử án, giam giữ can phạm và những tội phạm trong lĩnh vực này.

Như vậy, có thể thấy rằng Bộ luật này về bản chất là Bộ luật tổng hợp, bao gồm nhiều quy phạm pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau như lĩnh vực luật hình sự, lĩnh vực luật dân sự, lĩnh vực luật tố tụng, lĩnh vực luật hôn nhân gia đình, lĩnh vực luật hành chính, lĩnh vực luật đất đai,... Mặc dù Bộ luật này có phạm vi điều chỉnh rộng, nhưng các quy phạm pháp luật đều chứa đựng chế tài của luật hình sự. Do đó tên gọi của Bộ luật này là Quốc triều Hình luật, tức là về bản chất Bộ luật này là Bộ luật Hình sự. Hay nói cách khác, nhà làm luật thời kỳ này đã hình sự hoá hầu hết các quan hệ xã hội, điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các hình phạt.

3. Các giá trị lập pháp

3.1. Giá trị về kỹ thuật lập pháp

Kỹ thuật lập pháp, nói như nhà sử học Phan Huy Chú là "việc san định luật lệ cho thích dụng với thời thế" [1], về cơ bản thực chất là phương thức hệ thống hóa, pháp điển hóa pháp luật. Đánh giá kỹ thuật lập pháp không thể không gắn với bối cảnh của triều đại, các nghiên cứu cũng cho thấy việc "san định luật lệ" của Lê Thánh Tông ít nhiều chịu ảnh hưởng của luật thời Lý, thời Trần và đặc biệt là các bộ luật của Trung Hoa như nhà Đường, Tống, Minh. Dù vậy, Hình thư thời Lý do lỗi ở khoan dung, hình luật thời Trần lỗi tại nghiêm khắc, nặng nhẹ không đúng mực [1] thì Quốc triều Hình luật lại được xem như một công trình pháp điển hóa mẫu mực bởi những sự tiến bộ vượt trội so với hai bộ luật của triều đại trước.

3.1.1. Sáng tạo trong giá trị về kỹ thuật điều chỉnh sự đan xen của nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp nhưng vẫn đảm bảo tính hệ thống, tính nhất quán trong một Bộ tổng luật

Kỹ thuật lập pháp, nói như nhà sử học Phan Huy Chú là "việc san định luật lệ cho thích dụng với thời thế" [1], về cơ bản thực chất là phương thức hệ thống hóa, pháp điển hóa pháp luật. Đánh giá kỹ thuật lập pháp không thể không gắn với bối cảnh của triều đại, các nghiên cứu cũng cho thấy việc "san định luật lệ" của Lê Thánh Tông ít nhiều chịu ảnh hưởng của luật thời Lý, thời Trần và đặc biệt là các bộ luật của Trung Hoa như nhà Đường, Tống, Minh. Dù vậy, Hình thư thời Lý do lỗi ở khoan dung, hình luật thời Trần lỗi tại nghiêm khắc, nặng nhẹ không đúng mực [1] thì Quốc triều Hình luật lại được xem như một công trình pháp điển hóa mẫu mực bởi những sự tiến bộ vượt trội so với hai bộ luật của triều đại trước.

Thành tựu rõ nhất về lập pháp của Bộ luật này đó là Bộ luật đã khắc phục được sự tản mát, rời rạc của nhiều văn bản pháp luật trước đó, hướng tới điều chỉnh nhiều quan hệ xã hội trong một Bộ luật. Quốc triều Hình luật thời Lê là bộ tổng luật của Việt Nam có phạm vi điều chỉnh không chỉ dừng lại ở lĩnh vực hình sự, đặc biệt mở rộng ở lĩnh vực dân luật - một tư duy tiến bộ vượt bậc của nhà làm luật so với Hình thư và Hình luật thời trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng về quan niệm hàm hỗn giữa hình luật và dân luật - đặc trưng của pháp luật Viễn Đông, [2] mà các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực như dân sự hay hành chính, tố tụng vẫn đều được trình bày theo hình thức kỹ thuật lập pháp của luật hình sự [3].

Dù vậy, sự hiện diện một cách rất cụ thể các vấn đề tiêu biểu của dân luật như sở hữu, thừa kế, hợp đồng [4] đã thể hiện sự sáng tạo rất lớn của lập pháp mà ngay cả Đường luật khi quy định về vấn đề này cũng thiếu vắng đi sự mạch lạc. Điển hình như trong luật nhà Đường các cách thức thành lập và hình thức các loại văn tự, chúc thư không được quy định rõ, các nhà lập pháp dường như cũng ít chú trọng đến việc quy định chế độ về hôn sản và thừa kế. Ngược lại trong hai chương về Hộ hôn và Điền sản, thông qua các Điều luật 366, 375, 376, 377, 383, 390, Quốc triều Hình luật quy đề cập rất cụ thể đến vấn đề này, đặc biệt còn có ý thức phân biệt nguồn gốc và các loại tài sản của vợ chồng (Điều 374). Đặt trong điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội thời Hậu Lê, việc một Bộ luật có thể dự liệu được một trong những vấn đề phức tạp nhất của chế độ hôn sản chắc chắn thể hiện một tầm nhìn của nhà lập pháp đương thời.

Cho dù các quy định về dân sự, tố tụng hay hành chính ít nhiều đều mang màu sắc của hình luật thì thực tế cho thấy nhà lập pháp thời kỳ này bước đầu đã có ý thức phân chia các nhóm tội phạm theo tính chất của chúng. Đơn cử như dân luật sẽ thuộc nhóm tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình, chế độ quản lý nhân khẩu được quy định tại Chương 5 - Hộ hôn và nhóm tội xâm phạm chế độ quân điền được quy định tại Chương 6 - Điền sản; lĩnh vực tố tụng sẽ thuộc nhóm tội về xử án được xác lập tại Chương 13 - Đoán ngục. Hay lĩnh vực hình sự với đặc thù rất đa dạng các loại tội phạm sẽ dựa vào mức độ nguy hiểm của hành vi, sự khác biệt về khách thể mà phân định ra các nhóm tội như: nhóm tội trộm cướp, giết người (Chương 8 - Đạo tặc); nhóm tội đánh nhau, kiện cáo (Chương 9 - Đầu tụng); nhóm tội phạm về quân sự (Chương 4 - Quân chính);…

3.1.2. Sáng tạo trong giá trị về cách thức xây dựng quy phạm pháp luật phù hợp với nhận thức, tâm lý, thói quen và đặc trưng văn hóa Việt

Mức độ điều chỉnh của Bộ luật này về cơ bản là mức độ điều chỉnh chi tiết, cụ thể. Điển hình trong kỹ thuật lập pháp của Bộ luật này, các quy phạm pháp luật được diễn đạt theo phương thức trực tiếp, tức bao gồm đầy đủ 3 bộ phận: Giả định - Quy định - Chế tài [5]. Đối với từng điều luật cụ thể, các nhà lập pháp diễn giải các quy định rất chi tiết, do đó ở từng quy định sẽ trực tiếp miêu tả hành vi, tính chất, mức độ và hậu quả pháp lý [6].

Phần lớn các quy phạm pháp luật được thể hiện một cách dứt khoát, chỉ có một số quy phạm được diễn đạt dưới dạng tuỳ nghi. Nhà làm luật cũng xây dựng các chế tài cố định, tương ứng với từng hành vi cụ thể. Ví dụ: Điều 585 quy định: "Trâu của 2 nhà đánh nhau, con nào chết thì 2 nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì 2 nhà cùng cày, trái luật thì sẽ xử phạt 80 trượng." Chế tài của quy phạm này là “trái luật thì sẽ xử phạt 80 trượng”. Đây là chế tài cố định. Ví dụ: Điều 136 quy định: "Những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hoá, không giữ lễ của kẻ bầy tôi, thì xử tội lưu". Có thể thấy rất ít quy phạm pháp luật trong Bộ luật này quy định khung hình phạt rộng. Điểm tích cực của quy định này là hạn chế đi sự tùy tiện của quan lại xét xử. Các nhà lập pháp do vậy cũng rất tỉ mỉ trong việc phân định mức độ hình phạt riêng biệt dành cho quan lại - chức vụ quyền hạn khác nhau thì cho dù cùng một hành vi phạm tội nhưng chế tài vẫn được quy định rạch ròi. Ví dụ: Điều 233 quy định: “Các quan đại thần và các quan hành khiển có chiếu chỉ đòi đến họp để bàn việc, hoặc để giải quyết việc trong tấu trạng, hoặc để xử đoán việc kiện, đã định rõ ngày họp, mà bỏ thiếu không đến, thì quan đại thần bị phạt tiền 10 quan, quan thông quan, quan hành khiển bị

phạt 5 quan, từ quan tham tri trở xuống bị phạt tiền 3 quan hay 2 quan,…".

Nghiên cứu Quốc triều Hình luật cũng cho thấy, hình phạt tiền được áp dụng tương đối phổ biến trong các chế tài dành cho quan lại - tương tự như với Hình luật của nhà Trần và Đường luật của Trung Hoa. Tuy nhiên, so với luật nhà Trần chủ yếu trưng thu tiền phạt đối với những tội rất nhẹ như "phạt 5 quan tiền đối với quan lại vắng mặt trong lễ huyết minh" [7] thì Quốc triều Hình luật thời Lê quy định cụ thể hơn rất nhiều. Hình phạt tiền vẫn chủ yếu là áp dụng cho quan lại nhưng được phân định rất rõ ràng thành 3 mức: 500 - 300 quan, 200 - 60 quan, 50 - 5 quan [7].

Sở dĩ có thể cho rằng điều này thể hiện sự sáng tạo trong cách thức xây dựng quy phạm pháp luật, vì cách quy định đó phù hợp với nhận thức, tâm lý, thói quen và đặc trưng văn hóa Việt do cấu trúc đơn giản, dễ hiểu khiến cho người dân biết những gì nên làm, những gì nên tránh và quan lại cũng biết rõ tương ứng với từng hành vi thì phải xử lý ra sao. Mặc dù vậy, cũng phải nhìn nhận công bằng rằng cách thức quy định này mặt tích cực làm cho pháp luật dễ áp dụng, nhanh chóng đi vào đời sống của mọi tầng lớp người dân; nhưng mặt khác lại không đảm bảo được tính khái quát, dễ tạo ra lỗ hổng pháp luật. Tuy nhiên, đối với pháp luật thời trung đại, khi nhận thức về một tiêu chuẩn mẫu mực của pháp điển hóa còn chưa hoàn thiện và nhất là với một triều đại vừa khai quốc - cần đảm bảo trật tự xã hội nhanh chóng phải được thiết lập bằng trật tự pháp luật, thì cách quy định cụ thể này lại được đánh giá là khá hợp lý, đảm bảo được tính kịp thời.

3.2. Giá trị về cách quy định cụ thể trách nhiệm quan lại, giới hạn quyền lực của chính quyền

Trách nhiệm quan lại trong Quốc triều Hình luật rất được chú trọng, dù không xuất hiện tách biệt trong một chương nhưng lại được phân bổ khắp các chương của bộ luật với sự nhấn mạnh chủ thể phạm tội là "quan lại". So với các Bộ luật của nhà Lý, Trần; các quy định về quan chế dưới triều Lê nghiêm ngặt hơn rất nhiều, trách nhiệm pháp lý luôn gắn với sự định danh chủ thể và ngay cả trong cùng một chủ thể "quan lại" thì trách nhiệm vẫn được thể hiện dưới hai hình thức: trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm khi thừa hành công vụ [4].

Phân tích tính nghiêm ngặt của quan chế có thể thấy một điểm cũng rất đặc sắc của Quốc triều Hình luật đó là không cho phép tồn tại bất kỳ một trường hợp ngoại lệ nào, ngay cả khi điều này đi ngược lại với quan điểm của Nho giáo (vốn là nền tư tưởng chủ đạo của nhà Lê) - Hình bất thượng đại phu, lễ bất hạ thứ dân. Để pháp luật được phát huy giá trị tự thân của nó, bất kỳ chủ thể dù là dân hay quan đều dựa theo luật mà xử. Thực chất, Hình thư thời Lý và Hình luật thời Trần đều có những điều khoản khoan nhượng và không phạt tội đối với thân thích, đặc biệt là hoàng thân của nhà vua. Do pháp luật thời Lý vẫn dựa vào những tín ngưỡng truyền thống nên khá khoan hồng và triều Trần lại đặc biệt coi trọng hoàng thân, ngăn ngừa ngoại tộc tiếm quyền [7].

Sở dĩ, đề cao trách nhiệm quan lại với những quy định hết sức nghiêm ngặt là bởi nhà lập pháp thời kỳ này đã nhận thấy tầm quan trọng của việc phải giới hạn quyền lực của chính quyền. So với thời Lý, Trần thì nhà Hậu Lê được coi là vương triều trung ương tập quyền hoàn thiện nhất [9]. Theo đó, quyền lực tối đa phải thuộc về người đứng đầu, nhà vua là trung tâm bộ máy cai trị, nắm cả thần quyền và thế quyền; do vậy mà rất hạn chế các khâu trung gian. Nguyên tắc này vì thế cũng được thể hiện trong Quốc triều Hình luật thông qua tư tưởng chủ đạo là kiểm soát, giới hạn quyền lực, ngăn ngừa lạm quyền trong hoạt động của bộ máy nhà nước, mà thể hiện rõ nhất là ở lĩnh vực tư pháp.

Để đảm bảo tinh thần thượng tôn pháp luật, quan tòa khi xét xử không được vượt quá phạm vi luật định. Đối với các vụ việc do đích thân nhà vua xét xử nếu không mang tính điển hình, không có khả năng trở thành khuôn mẫu cho các trường hợp sau này thì không được coi là những sắc lệnh bổ túc cho luật: "những chế sắc (của vua) luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau: nếu ai viện ra xét xử, không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật" (Điều 685).

Về mặt tố tụng, nguyên tắc về liêm chính trong tư pháp cũng được cụ thể hóa trong một loạt các quy định đòi hỏi cơ quan tư pháp phải tuân thủ trong quá trình áp dụng pháp luật. Các quy định về tố tụng, bên cạnh được quy định ở hai chương Bộ Vong và Đoán ngục của Bộ Quốc triều Hình luật, còn trực tiếp được thể hiện độc lập ở Bộ luật Quốc triều Khám tụng điều lệ. Theo đó, những quy định về thời hạn, thời hiệu khởi kiện, cách thức nộp đơn, cách thức khởi kiện, chống án, cách thức kiểm tra, ghi bản án, cách thức công khai bản án, quyết định sau khi xét xử; cách thức soát tụng của cơ quan tư pháp cấp trên với cấp dưới (Lệ soát tụng, Lệ kiện tụng sự ức hiếp, Lệ về tróc bắt,...) so với luật của thời Lý, Trần đã được bổ sung, sáng tạo một cách rất chặt chẽ.

Tuy nhiên, để giới hạn quyền lực thì nhiệm vụ của luật không chỉ là đặt ra các trách nhiệm thừa hành công vụ mà còn phải quy định những điều cấm dành cho các cá nhân công quyền. Nhà làm luật thời kỳ này đã nhìn ra những vấn đề mà một khi quân thần nắm trong tay quyền lực sẽ rất dễ mắc phải như: kết bè đảng, lợi ích nhóm; lạm dụng chức vụ quyền hạn hay tham nhũng,… Theo Quốc triều Hình luật, kết bè đảng tạo cơ hội cho quan lại lộng quyền, làm phân tán quyền lực của nhà vua, là mầm mống gây phản loạn cho đất nước (Điều 620). Còn quan lại mà dựa vào chức vị mà lợi dụng quyền hạn tất sẽ gây thù oán trong lòng dân mà sinh hỗn loạn trật tự an ninh, chính trị (Điều 72). Những nguy cơ phát sinh từ việc tập trung quyền lực quá lớn vào tay quân thần này, do đó đều được ngăn chặn bằng các điều cấm của luật dành cho quan lại

3.3. Giá trị trong việc bảo vệ quyền con người, đặc biệt là quyền của nhóm yếu thế và người phụ nữ

Xã hội phong kiến thực chất chưa có sự nhận thức hoàn chỉnh về quyền con người mà chủ yếu là sự đánh giá của hậu thế khi nghiên cứu nguyên tắc trị quốc thông qua tư tưởng lấy dân làm gốc, thân dân ái dân của cổ nhân. Nói đúng hơn, yếu tố "dân" được nhận diện như một tư tưởng cốt lõi, là phương châm để giữ nước: "phúc chu, thủy tín, dân do thủy" (lật thuyền mới biết sức dân như nước); vua muốn giữ nước phải ỷ vào sức dân. Ấy là đạo của Nho giáo, ảnh hưởng rất lớn đến luật của Trung Hoa, và luật Trung Hoa lại ảnh hưởng rất lớn đến Quốc triều Hình luật. Nhưng chỉ khi đến Quốc triều Hình luật, tư tưởng gốc là ở dân mới được cụ thể hóa rõ hơn, đầy đủ và toàn diện hơn.

Xét toàn diện, tư tưởng bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người dân được cụ thể hóa ở rải rác khắp các quy định của Quốc triều Hình luật. Đơn cử như sau này các quy định về lĩnh vực tố tụng thể hiện trong Quốc triều khám tụng điều lệ thời Hậu Lê cũng quy định rõ quan tòa khi xét xử, áp dụng các quy định của pháp luật phải dựa trên tinh thần đảm bảo được cao nhất lợi ích hợp pháp của các bên liên quan hay các hành vi xâm hại đến quyền con người từ phía cán bộ tư pháp đều nghiêm trị (Lệ về khám tụng) [4]. Bên cạnh đó, ở các nội dung thuộc Lệ tróc bắt, Lệ tiền trảm quy định về các loại án phí cũng được đề cập rất cụ thể nhằm ngăn ngừa sự những nhiễu từ phía chính quyền, đảm bảo sự trong sạch của tư pháp.

Quốc triều Hình luật cũng thể hiện một cách nhìn hết sức khoan dung và nhân đạo đối với đối tượng thuộc các nhóm yếu thế thông qua các các quy định nhằm bảo vệ cuộc sống của những người già cô quả (Điều 16, 665 đều đề cập sự giảm nhẹ hình phạt đối với người từ 70 tuổi trở lên), người tàn tật, trẻ mồ côi không có khả năng tự mưu sống (Điều 294, 295) và chống nạn nô tỳ hóa (Điều 291, 365) [6]. Đặc biệt, ở lĩnh vực luật hình sự, đối với các trường hợp phạm tội lúc trẻ đến khi về già mới bị phát giác thì không áp dụng hiệu lực hồi tố (Điều 17) [1]. Yếu tố nhân đạo này thể hiện một tư tưởng rất tiến bộ và độc đáo thể hiện trong pháp luật của triều Hậu Lê so với Đường luật của Trung Hoa.

Tư tưởng tiến bộ về quyền con người của Quốc triều Hình luật được đánh giá là tiến bộ nhất thông qua sự đề cao địa vị của người phụ nữ. Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, người phụ nữ được đảm bảo về hôn nhân, được ly hôn khi quyền lợi chính đáng bị xâm hại (Điều 308, 333); được đảm bảo quyền về tài sản, được quyền có tài sản riêng và thừa kế tài sản (Điều 375). Luật cũng quy định rõ có 3 loại tài sản cần phân biệt trong thời kỳ hôn nhân như sau: một là tài sản

chồng được thừa kế từ gia đình mình, hai là tài sản vợ được thừa kế từ gia đình mình, ba là tải sản chung vợ chồng cùng kiếm được sau khi lấy nhau [4]. Điều thú vị ở chỗ ngay cả khi so sánh với Hoàng Việt Luật lệ, Quốc triều Hình luật vẫn là bộ luật phong kiến duy nhất thừa nhận quyền tài sản của người vợ bởi lẽ luật nhà Nguyễn không có quy định về vấn đề này, tài sản của vợ phụ thuộc vào tải sản của chồng và gia đình nhà chồng [6]. Trong lĩnh vực hình sự, luật cũng thể hiện sự khoan dung nhất định đối với người phụ nữ khi bảo vệ phẩm giá và quyền thiêng liêng của họ: "Đàn bà phải tội Tử hình trở xuống nếu, nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau một trăm ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình, thì ngục quan phải xử biếm hai tư." (Điều 680). Hình phạt của nhà Lê ảnh hưởng rất nhiều bởi Đường luật nhưng đối với hình phạt dành cho nữ giới thì lại tương đối độc lập. Ví dụ như trong hệ thống ngũ hình thì trượng hình ở Đường luật áp dụng mà không phân biệt nam nữ, đối với Quốc triều Hình luật thì chỉ áp dụng cho nam giới [7].

3.4. Giá trị trong việc phát huy giá trị của phong tục, tập quán; giá trị truyền thống của dân tộc

Sự sáng tạo về lập pháp của nhà Lê được vận dụng tương đối nhiều bởi văn hóa của dân tộc; rất phổ biến trường hợp các phong tục, tập quán truyền thống được luật hóa thành quy phạm pháp luật. Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, Quốc triều Hình luật đã kế thừa rất nhiều những tập tục mang tính truyền thống của dân tộc thông qua các nghi lễ kết hôn như: lễ chạm mặt, lễ dẫn đồ cưới, lễ đón dâu,… hay thói quen thờ cúng người đã mất thậm chí cũng được quy định trong phần chia tài sản thừa kế [8], ví dụ nhà làm luật quy định "Trong phần tài sản mới kiếm được dành cho người đã chết thì 1/3 tài sản dành cho cha mẹ (nếu cha mẹ đã chết thì dành cho các thành viên khác trong gia đình đó) để duy trì sự cúng giỗ cho người ấy".

Để phù hợp với bối cảnh xã hội, nhà lập pháp thời Lê cũng kịp thời nhìn nhận những nhiệm vụ trọng yếu luôn được chú trọng từ thời xa xưa như đê điều, nông nghiệp,… Không chỉ xây dựng bộ máy nhà nước với các chức danh độc lập để xử lý việc đê điều mà các nghĩa vụ đắp đê, tu bổ đê, bảo vệ đê của người dân và các nhà chức trách đều được quy định rất rõ ràng trong luật [6].

Điều 40 Quốc triều Hình luật quy định: "Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội. Những người thượng du mà phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội". Có thể nói đây là quy phạm pháp luật được đánh giá cao về tính sáng tạo của nhà làm luật [3]. Nhà làm luật thời Lê không cực đoan theo cách lấy những quy định của Quốc triều Hình luật để triệt tiêu, thay thế những phong tục, tập quán ("phong tục xử ấy"), mà vẫn thừa nhận những tập quán của địa phương và coi đó là nguồn bổ khuyết quan trọng cho Quốc triều Hình luật.

Trong mối quan hệ gia đình, người Việt trước nay luôn trọng chữ Hiếu. Chữ Hiếu được thể hiện đầy đủ, toàn diện, nhất quán ở Bộ luật này thể hiện ở các quy định với những chuẩn mực như con cháu phải hiếu kính khi ông bà, cha mẹ còn sống, phụng dưỡng khi ông bà, cha mẹ già yếu và xót thương, lo tế khi ông bà, cha mẹ khuất núi. Có rất nhiều quy định thể hiện chữ Hiếu này rất sâu sắc, ví dụ con cháu không được thưa kiện ông bà, cha mẹ (Điều 511), bị xử tội nếu cử hành việc cưới xin khi đang có tang ông bà, cha mẹ (Điều 317), không được bán ruộng đất hương hỏa dù con cháu có nghèo (Điều 400). Ngoài ra, nhà làm luật cũng khuyến khích việc hành xử mà thể hiện đạo Hiếu, chẳng hạn Điều 38 quy định khi con cháu chịu tội đánh roi, đánh trượng thay ông bà, cha mẹ đều được giảm tội một bậc.

3.5. Giá trị trong việc chuyển hóa những giá trị tốt đẹp tích cực của Nho giáo vào pháp luật

Ba mối quan hệ quan trọng của Nho giáo vua - tôi, cha - con, chồng - vợ được chuyển hóa thành những quy phạm pháp luật trong Bộ luật này.

Nội dung quan trọng nhất của Quốc triều Hình luật là yêu cầu của Nho giáo về bảo vệ chế độ vương quyền. Quan hệ vua - tôi, trung quân ái quốc, lễ nghi Nho giáo đều được thể chế nhằm

củng cố một ý thức hệ để xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền. Dựa vào tư tưởng của Nho gia, chữ "trung" được luật hóa trở thành nghĩa vụ của bề tôi đối với nhà vua như: Nghĩa vụ tôn kính nhà vua (Điều 102, 125,...), Nghĩa vụ thực hiện mệnh lệnh của nhà vua một cách nhanh chóng (Điều 119, 122, 123,...). Bên cạnh đó, Quốc triều Hình luật cũng quy định nghiêm ngặt các nghi thức tế lễ và trừng phạt những hành vi tiếm lễ xâm hại đến đặc quyền chỉ thuộc về nhà vua (Điều 112, 135). Đặc biệt, khi quy định về các tội thập ác, có đến 4 tội là các hành vi xâm phạm đến chế độ vương quyền (Mưu phản, Mưu nghịch, Mưu loạn, Đại bất kính). Điều này đủ cho thấy Quốc triều Hình luật là một công cụ quan trọng để bảo vệ nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Đạo Nho, bên cạnh đó cũng rất đề cao đạo đức gia đình mà sau này đã được Lê Thánh Tông chuyển hóa rất uyển chuyển vào Quốc triều Hình luật với những sáng tạo gắn với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Theo đó, triều Lê đặc biệt coi trọng việc xây dựng ý thức nền tảng gia đình - yêu cầu căn bản để thiết lập kỷ cương xã hội và là nguồn gốc chế độ tông pháp của Nho gia [9]. Các tư tưởng về tu thân tề gia, tam cương,... thậm chí còn được nhà làm luật sáng tạo một cách rất tiến bộ như khi quy định về thất xuất (7 trường hợp người chồng được phép bỏ vợ) hay tam bất khứ (3 trường hợp người chồng không được phép bỏ vợ) nhằm đề cao, gìn giữ nền tảng gia đình.

Giá trị nhân đạo với chữ Nhân là yếu tố trung tâm của học thuyết Khổng Tử cũng là một tinh thần xuyên suốt của Quốc triều Hình luật được thể hiện qua 2 khái cạnh: giá trị đạo đức của con người và tư tưởng trị quốc của nhà cầm quyền. Ở giá trị đạo đức của con người, Quốc triều Hình luật mang tính giáo dục rất rõ rệt với các quy định về đạo hiếu của con cháu trong gia đình. Ở tầm tư tưởng trị quốc, giá trị nhân đạo được thể hiện ở các chính sách hình sự khoan hồng, thấu tình đạt lý như tuân thủ nguyên tắc vô luật - bất hình, giảm nhẹ hình phạt đối với nhóm yếu thế của xã hội, đã có sự phân biệt về lỗi cố ý và vô ý khi truy cứu trách nhiệm pháp lý,… Đặc biệt khi xảy ra xung đột giữa đạo đức với quy phạm pháp luật thì tinh thần ưu tiên đạo đức được thể hiện khá rõ ràng trong nhiều trường hợp.

4. Kết luận

Tóm lại, Bộ luật này thể hiện sự sáng tạo trong kỹ thuật điều chỉnh sự đan xen của nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp nhưng vẫn đảm bảo tính hệ thống, tính nhất quán trong một Bộ tổng luật, sáng tạo trong cách thức xây dựng quy phạm pháp luật phù hợp với nhận thức, tâm lý, thói quen và đặc trưng văn hóa Việt. Về nội dung, Bộ luật này có những điểm sáng tạo độc đáo như quy định cụ thể trách nhiệm quan lại, giới hạn quyền lực của chính quyền; bảo vệ quyền con người, đặc biệt là quyền của nhóm yếu thế và người phụ nữ; phát huy giá trị của phong tục, tập quán; giá trị truyền thống của dân tộc; chuyển hóa những giá trị tốt đẹp của Nho giáo vào pháp luật.

Bộ luật này chứa đựng nhiều tư tưởng tiến bộ, đi trước thời đại mà đến nay ta vẫn có thể tiếp tục kế thừa.

Thứ nhất, yếu tố góp phần làm nên sự đặc biệt và tiến bộ đi trước thời đại của bộ luật này đó là Bộ luật đã thể hiện sự quan tâm, bênh vực người phụ nữ, quan tâm đến quyền lợi của họ, cho họ một sự bình đẳng tương đối đối với đàn ông trong xã hội và với người chồng trong gia đình.

Thứ hai, Quốc triều Hình luật đã quan tâm, bảo vệ những quyền cơ bản của con người. Mặc dù phản ánh tính giai cấp, đó là bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến, nhưng điểm sáng của Bộ luật này là đã đưa ra nhiều quy định bảo vệ con người, trong đó có cả việc bảo vệ những người ở tầng lớp dưới trong xã hội, như dân đinh, nô tì,…

Thứ ba, Bộ luật này cũng đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo và sử dụng quan lại. Việc quy định về tội phạm rất tỉ mỉ, chi tiết đã làm tăng tính hiệu lực của bộ luật.

Thứ tư, ngoài ra Bộ luật này cũng dành phần lớn các điều luật để quy định việc bảo vệ các quan hệ gia đình. Điều này chứng tỏ các nhà lập pháp đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của gia đình - hạt nhân của xã hội.

Thứ năm, đây là Bộ luật rất đề cao vai trò của phong tục, tập quán. Điều này cho thấy Bộ luật thể hiện sự phản ánh được đặc trưng văn hoá của Việt Nam, một quốc gia đa dân tộc.

Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù ở thời điểm rất xa so với triều đại nhà Lê, tuy nhiên ta vẫn có thể tiếp tục kế thừa những giá trị của Bộ luật này đặc biệt trong hoạt động lập pháp như: khi đặt ra các quy phạm pháp luật, cần đặc biệt quan tâm đến nhận thức, tâm lý, thói quen, đặc trưng văn hóa Việt và tính khả thi. Ngoài ra pháp luật thời nay cũng cần tiếp tục phát huy theo tinh thần gạn đục khơi trong, làm sâu sắc hơn những giá trị của Bộ luật về bảo vệ quyền lợi của nhóm yếu thế; phòng, chống tham nhũng, quy định rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức, đặc biệt là người đứng đầu các cơ quan, tổ chức; phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống, thể hiện ở trong các quy phạm pháp luật, phù hợp với bối cảnh mới.

Tài liệu tham khảo

[1] P. H. Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập III, NXB. Sử học, 1961.

[2] V. V. Mẫu, Cổ luật Việt Nam Thông khảo và Tư-pháp Sử, quyển I, tập 3, Sài Gòn, 1974.

[3] T. N. Đường, Quốc triều Hình luật - mẫu mực về pháp điển hóa trong thời phong kiến Việt Nam và bài học cho công tác pháp điển hóa, hoàn thiện kĩ thuật lập pháp ở nước ta, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 01, 113, 2018, tr. 3-8.

[4] P. T. L Phương, P. T. D. Thảo, Tư tưởng đề cao pháp luật trong các triều đại phong kiến Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8, 360 2018, tr. 13-25.

[5] B. X. Đính, Giá trị lịch sử và tính đương đại của một bộ luật, Tạp chí Khoa học Xã hội, số 04, 116, 2008, tr. 62-65.

[6] N. T. Bằng, Một vài so sánh về Quóc triều hình luật (thời Lê) và bộ Hoàng Việt Luật lệ (thời Nguyễn), Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7, 2016, tr. 64-75.

[7] Y. Insun, Hệ thống pháp luật triều Lý và triều Trần của Việt Nam, mối quan hệ giữa Đường luật và Lê triều hình luật, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1, 2011, tr. 8-31.

[8] Y. Insun, Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

[9] N. M. Tuấn, Những ảnh hưởng tích cực của Nho giáo trong Bộ luật Hồng đức, Tạp chí khoa học Đại học quốc gia, Kinh tế - Luật, XXI, số 3, 2005, tr. 38-47.